



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG Á

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 31



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đông Á công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đông Á (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Nhà máy Bao bì Đông Á thuộc Tổng Công ty Khánh Việt theo Quyết định số 677/QĐ-UB ngày 19/03/2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Khánh Hòa. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3703000061 ngày 17/06/2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 3 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 18/06/2013 với mã số doanh nghiệp là 4200525354), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 04/05/2010 với mã chứng khoán DAP (UPCOM).

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 16.800.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2017: 16.800.000.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 18 Nguyễn Xiển, Tờ 23, Phường Vĩnh Hải, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
- Điện thoại: (84) 258.3544246
- Fax: (84) 258.3831957
- Website: www.donga.khatoco.com

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất bột giấy, giấy và bìa (Chi tiết: Sản xuất giấy các loại);
- Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa (Chi tiết: Sản xuất bao bì các loại);
- In ấn (Chi tiết: In bao bì, tem nhãn và ấn phẩm các loại);
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Mua bán xuất nhập giấy, nguyên liệu giấy, bao bì).

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 328 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 34 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|------------------------|----------|------------------------------|
| • Bà Lê Thị Hương Dung | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 23/04/2016 |
| • Ông Hồ Thượng Hải | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 23/04/2016 |
| • Ông Đào Vũ Lâm | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 23/04/2016 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Kiểm soát

- | | | |
|--------------------------|------------|------------------------------|
| • Bà Lại Trần Hoài Khanh | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 23/04/2016 |
| • Ông Nguyễn Trung Kiên | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 23/04/2016 |
| • Ông Nguyễn Lê Quân | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 23/04/2016 |

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|------------------------|----------------|--------------------------|
| • Bà Lê Thị Hương Dung | Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 24/02/2006 |
| • Ông Phạm Bá Minh | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 24/02/2006 |
| • Ông Lê Việt | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 07/01/2013 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Lê Thị Hương Dung

Nha Trang, ngày 28 tháng 03 năm 2018



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 523/2018/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đông Á

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đông Á (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 20/03/2018, từ trang 5 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại thuyết minh số 34, ngày 03/11/2017, bão số 12 Damrey đổ bộ vào Tỉnh Khánh Hòa gây thiệt hại cho Công ty. Hiện nay, Công ty vẫn đang làm việc với Công ty bảo hiểm để thống nhất giá trị đền bù.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Trần Thị Thu Hiền – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0753-2018-010-1
Đà Nẵng, ngày 28 tháng 03 năm 2018

Đỗ Thị Phượng Thủy – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2970-2014-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		74.763.905.296	95.784.311.376
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12.791.202.359	28.910.930.219
1. Tiền	111	5	10.791.202.359	12.210.930.219
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	2.000.000.000	16.700.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		45.805.686.240	52.738.122.586
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	39.475.220.839	41.256.089.691
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	9.456.763.368	14.470.745.820
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	304.982.059	582.429.521
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(3.431.280.026)	(3.571.142.446)
IV. Hàng tồn kho	140	11	15.345.627.727	13.124.687.108
1. Hàng tồn kho	141		15.345.627.727	13.124.687.108
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		821.388.970	1.010.571.463
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	242.225.835	186.666.666
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		402.301.037	657.986.999
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	176.862.098	165.917.798
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		121.916.730.481	60.462.250.102
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		120.548.053.026	60.153.473.777
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	120.548.053.026	60.153.473.777
- Nguyên giá	222		234.650.287.995	153.672.875.140
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(114.102.234.969)	(93.519.401.363)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	139.192.754
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	139.192.754
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.368.677.455	169.583.571
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	1.368.677.455	169.583.571
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		196.680.635.777	156.246.561.478

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		113.609.993.166	83.060.248.827
I. Nợ ngắn hạn	310		75.655.428.464	73.597.364.725
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	39.492.119.305	50.007.691.710
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	6.079.650	37.076.630
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	835.978.632	1.385.451.452
4. Phải trả người lao động	314		13.255.961.670	14.371.531.261
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	3.747.452.555	1.039.479.158
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18.a	13.631.984.800	3.148.000.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.685.851.852	3.608.134.514
II. Nợ dài hạn	330		37.954.564.702	9.462.884.102
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18.b	37.954.564.702	9.462.884.102
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		83.070.642.611	73.186.312.651
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	83.070.642.611	73.186.312.651
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19	16.800.000.000	16.800.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		16.800.000.000	16.800.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414	19	13.909.976.838	13.909.976.838
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	19	18.280.259.945	16.226.914.179
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19	34.080.405.828	26.249.421.634
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		20.065.957.530	12.560.449.862
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14.014.448.298	13.688.971.772
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		196.680.635.777	156.246.561.478



Lê Thị Hương Dung

Nha Trang, ngày 20 tháng 03 năm 2018

Kế toán trưởng

Lê Việt

Người lập biểu

Lê Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	21	325.023.960.833	303.401.235.141
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	194.591.510	31.817.136
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		324.829.369.323	303.369.418.005
4. Giá vốn hàng bán	11	23	277.141.754.712	263.114.545.381
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		47.687.614.611	40.254.872.624
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	304.383.839	830.314.994
7. Chi phí tài chính	22	25	2.353.482.698	906.166.921
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>2.353.482.698</i>	<i>906.166.921</i>
8. Chi phí bán hàng	25	26.a	13.517.283.845	11.748.187.200
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26.b	12.084.970.433	11.774.585.362
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		20.036.261.474	16.656.248.135
11. Thu nhập khác	31	27	319.014.332	571.202.705
12. Chi phí khác	32	28	2.804.848.876	3.027.616
13. Lợi nhuận khác	40		(2.485.834.544)	568.175.089
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		17.550.426.930	17.224.423.224
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	3.535.978.632	3.535.451.452
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		14.014.448.298	13.688.971.772
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	7.378	7.190
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	30	7.378	7.190



Lê Thị Hương Dung

Nha Trang, ngày 20 tháng 03 năm 2018

Kế toán trưởng

Lê Việt

Người lập biểu

Lê Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		319.799.892.362	289.906.604.355
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(233.154.297.937)	(230.634.972.911)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(40.340.038.000)	(36.475.681.000)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	25	(2.353.482.698)	(906.166.921)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	16.a	(4.085.451.452)	(3.525.877.412)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		36.083.431.808	25.583.968.567
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(47.188.541.424)	(16.374.862.127)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		28.761.512.659	27.573.012.551
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(81.965.476.273)	(30.694.998.663)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		281.818.182	1.563.709.090
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		4.000.000.000	1.300.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9, 24	346.752.172	834.499.428
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(81.336.905.919)	(26.996.790.145)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	18	54.103.444.620	3.518.107.530
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	18	(15.127.779.220)	(2.361.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	19.e	(2.520.000.000)	(3.360.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		36.455.665.400	(2.202.892.470)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(16.119.727.860)	(1.626.670.064)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		28.910.930.219	30.532.086.023
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	5.514.260
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5, 6	12.791.202.359	28.910.930.219



Lê Thị Hương Dung

Nha Trang, ngày 20 tháng 03 năm 2018

Kế toán trưởng

Lê Việt

Người lập biểu

Lê Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Đông Á (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Nhà máy Bao bì Đông Á thuộc Tổng Công ty Khánh Việt theo Quyết định số 677/QĐ-UB ngày 19/03/2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Khánh Hòa. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3703000061 ngày 17/06/2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 3 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 18/06/2013 với mã số doanh nghiệp là 4200525354), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh các loại bao bì.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất bột giấy, giấy và bìa (Chi tiết: Sản xuất giấy các loại);
- Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa (Chi tiết: Sản xuất bao bì các loại);
- In ấn (Chi tiết: In bao bì, tem nhãn và ấn phẩm các loại);
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Mua bán xuất nhập giấy, nguyên liệu giấy, bao bì).

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1. Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Công ty thực hiện khấu hao nhanh đối với một số tài sản cố định là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 15
Máy móc, thiết bị	2,5 – 5
Phương tiện vận tải	5 – 6
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 6 tháng đến 24 tháng;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 24 tháng;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.11 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.12 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.14 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.15 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Đối với bao bì bán nội địa, hoạt động in ấn bao bì, tem nhãn và ấn phẩm các loại: Áp dụng thuế suất 10%.
 - ✓ Đối với bao bì xuất khẩu: Áp dụng thuế suất là 0%.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2017	01/01/2017
Tiền mặt	615.266.624	729.632.931
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.175.935.735	11.481.297.288
Cộng	10.791.202.359	12.210.930.219

6. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2017	01/01/2017
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại:		
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Khánh Hòa	-	8.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-CN Nha Trang	2.000.000.000	8.200.000.000
Cộng	2.000.000.000	16.700.000.000

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty Liên doanh Thuốc lá Bat-Vinataba	1.060.290.000	3.029.565.000
Công ty CP Nước giải khát Yên sào Khánh Hòa	1.696.024.000	2.744.479.650
Nhà máy thuốc lá Khatoco Khánh Hòa	3.408.799.570	3.362.137.680
Công ty TNHH Taisho Việt Nam	2.337.404.146	790.206.923
Các đối tượng khác	30.972.703.123	31.329.700.438
Cộng	39.475.220.839	41.256.089.691

Trong đó phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2017	01/01/2017
Nhà máy thuốc lá Khatoco Khánh Hòa	Chung công ty đầu tư	3.408.799.570	3.362.137.680
Công ty Cổ phần In bao bì Khatoco (tên cũ Xí nghiệp In Bao bì Khatoco)	Chung công ty đầu tư	792.699.220	1.026.966.770
Công ty TNHH Thương mại Khatoco	Chung công ty đầu tư	181.226.601	12.322.000
Công ty Thuốc lá Nguyên liệu Khatoco	Chung công ty đầu tư	81.823.500	124.850.000
Các Công ty khác là các bên liên quan	Chung công ty đầu tư	36.689.400	807.419.850
Cộng		4.501.238.291	5.333.696.300

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty TNHH Cơ khí Hoàng Hà	7.775.000.000	-
Champion Machinery co.,Ltd	-	11.185.827.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Lâm Hải	-	1.500.000.000
Các đối tượng khác	1.681.763.368	1.784.918.820
Cộng	9.456.763.368	14.470.745.820

9. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu người lao động tiền thuế TNCN	5.328.900	-	10.728.950	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	-	-	42.368.333	-
Tạm ứng	171.710.521	-	89.136.728	-
Phải thu khác	127.942.638	-	440.195.510	-
Cộng	304.982.059	-	582.429.521	-

10. Dự phòng phải thu khó đòi

a. Ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	3.431.280.026	3.571.142.446
- Từ 3 năm trở lên	3.428.280.026	3.464.509.626
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	3.000.000	106.632.820
Cộng	3.431.280.026	3.571.142.446

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Nợ xấu

	31/12/2017			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Ghi chú
Phải thu khách hàng	3.433.280.026	2.000.000		
- Công ty TNHH Hải Hà	328.544.120	-	Trên 3 năm	Không có khả năng thu hồi
- Công ty TNHH Trúc An	388.493.292	-	Trên 3 năm	Không có khả năng thu hồi
- Công ty TNHH Thủy sản Thái Bình Dương	275.232.870	-	Trên 3 năm	Không có khả năng thu hồi
- Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Việt Trung	49.031.600	-	Trên 3 năm	Không có khả năng thu hồi
- Công ty TNHH Giống Thủy Sản Lộc An	31.108.000	-	Trên 3 năm	Không có khả năng thu hồi
- Công ty Cổ phần Mỹ - Việt KQ	69.193.000	-	Trên 3 năm	Không có khả năng thu hồi
- Các đối tượng khác	2.291.677.144	2.000.000	Trên 3 năm	Không có khả năng thu hồi
Cộng	3.433.280.026	2.000.000		

	01/01/2017			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Ghi chú
Phải thu khách hàng	3.616.842.226	45.699.780		
- Công ty TNHH Hải Hà	328.544.120	-	Trên 3 năm	Không có khả năng thu hồi
- Công ty TNHH Trúc An	388.493.292	-	Trên 3 năm	Không có khả năng thu hồi
- Doanh nghiệp tư nhân Thanh Sơn	185.562.200	-	Trên 3 năm	Không có khả năng thu hồi
- Công ty TNHH Thủy sản Thái Bình Dương	275.232.870	-	Trên 3 năm	Không có khả năng thu hồi
- Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Việt Trung	52.031.600	15.609.480	Từ 2 đến dưới 3 năm	Không có khả năng thu hồi
- Công ty TNHH Giống Thủy Sản Lộc An	31.108.000	9.332.400	Từ 2 đến dưới 3 năm	Không có khả năng thu hồi
- Công ty Cổ phần Mỹ - Việt KQ	69.193.000	20.757.900	Từ 2 đến dưới 3 năm	Không có khả năng thu hồi
- Các đối tượng khác	2.286.677.144	-	Trên 3 năm	Không có khả năng thu hồi
Cộng	3.616.842.226	45.699.780		

(*) Công ty đánh giá giá trị có thể thu hồi căn cứ vào mức dự phòng cần trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Hàng tồn kho

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	14.643.995.629	-	12.806.755.140	-
Thành phẩm	697.140.743	-	313.240.150	-
Hàng hóa	4.491.355	-	4.691.818	-
Cộng	15.345.627.727	-	13.124.687.108	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2017.
- Không có giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2017.

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	242.225.835	186.666.666
Cộng	242.225.835	186.666.666

b. Dài hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	228.409.087	131.727.263
Chi phí sửa chữa lớn	1.140.268.368	37.856.308
Cộng	1.368.677.455	169.583.571

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	36.850.470.197	103.582.994.407	12.923.748.463	315.662.073	153.672.875.140
Mua sắm trong kỳ	8.373.575.957	71.916.671.069	2.505.073.247	237.026.409	83.032.346.682
T/lý, nhượng bán	74.547.235	1.188.257.393	792.129.199	-	2.054.933.827
Số cuối kỳ	45.149.498.919	174.311.408.083	14.636.692.511	552.688.482	234.650.287.995
Khấu hao					
Số đầu kỳ	19.025.225.676	66.108.442.060	8.133.434.433	252.299.194	93.519.401.363
Khấu hao trong kỳ	4.679.412.848	16.235.077.495	1.679.230.732	44.046.358	22.637.767.433
T/lý, nhượng bán	74.547.235	1.188.257.393	792.129.199	-	2.054.933.827
Số cuối kỳ	23.630.091.289	81.155.262.162	9.020.535.966	296.345.552	114.102.234.969
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	17.825.244.521	37.474.552.347	4.790.314.030	63.362.879	60.153.473.777
Số cuối kỳ	21.519.407.630	93.156.145.921	5.616.156.545	256.342.930	120.548.053.026

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 là 70.064.307.211 đồng.
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 85.176.362.584 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có cam kết về việc mua lại TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty TNHH Xưởng giấy Chánh Dương	14.025.047.520	14.483.896.020
Công ty TNHH Giấy Bình Chiểu	7.435.065.880	5.844.798.960
Công ty TNHH Giấy Lee & Man Việt Nam	4.102.506.650	2.505.608.160
Các đối tượng khác	13.929.499.255	27.173.388.570
Cộng	39.492.119.305	50.007.691.710

Trong đó phải trả người bán là bên liên quan

	Giao dịch	Năm 2017	Năm 2016
Công ty TNHH Thương mại Khatoco	Chung công ty đầu tư	10.850.000	-
Tổng Công ty Khánh Việt	Công ty đầu tư	-	8.650.000.000
Cộng		10.850.000	8.650.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***15. Người mua trả tiền trước**

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty Cổ phần Dược phẩm Nutripha	4.312.000	-
Các đối tượng khác	1.767.650	37.076.630
Cộng	6.079.650	37.076.630

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
Thuế giá trị gia tăng	-	-	264.930.655	264.930.655	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	6.542.790.766	6.542.790.766	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.385.451.452	3.535.978.632	4.085.451.452	-	835.978.632
Thuế thu nhập cá nhân	165.917.798	-	552.023.050	562.967.350	176.862.098	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	189.901.990	189.901.990	-	-
Phí và lệ phí	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Cộng	165.917.798	1.385.451.452	11.089.625.093	11.650.042.213	176.862.098	835.978.632

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

17. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2017	01/01/2017
Phải trả CBCNV (Tiền Tổng Công ty hỗ trợ)	1.374.792.000	651.668.000
Kinh phí công đoàn	81.831.101	74.659.110
Thuế TNCN thu thừa phải trả lại CBCNV	239.867.588	294.934.050
Tiền công ty Bảo Việt đền bù thiệt hại do bão Damrey (*)	2.027.265.131	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	23.696.735	18.217.998
Cộng	3.747.452.555	1.039.479.158

(*) Cho đến thời điểm hiện nay, các bên vẫn chưa thống nhất giá trị đền bù chính thức cho các tài sản đã được mua bảo hiểm bị thiệt hại do bão Damrey.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	-	4.450.120.620	4.450.120.620	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Khánh Hòa	-	4.450.120.620	4.450.120.620	-
Vay dài hạn đến hạn trả	3.148.000.000	21.161.643.400	10.677.658.600	13.631.984.800
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Khánh Hòa	3.148.000.000	3.148.000.000	3.148.000.000	3.148.000.000
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Khánh Hòa	-	1.999.980.000	666.660.000	1.333.320.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Khánh Hòa	-	16.013.663.400	6.862.998.600	9.150.664.800
Cộng	3.148.000.000	25.611.764.020	15.127.779.220	13.631.984.800

b. Dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	12.610.884.102	49.653.324.000	10.677.658.600	51.586.549.502
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Khánh Hòa	12.610.884.102	-	3.148.000.000	9.462.884.102
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Khánh Hòa	-	3.900.000.000	666.660.000	3.233.340.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Khánh Hòa	-	45.753.324.000	6.862.998.600	38.890.325.400
Cộng	12.610.884.102	49.653.324.000	10.677.658.600	51.586.549.502
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	3.148.000.000	-	-	13.631.984.800
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	9.462.884.102			37.954.564.702

- Vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa theo Hợp đồng tín dụng vay số 164/2015-HĐTD/NHCT 580/KHDN ngày 14/12/2015, thời hạn vay: 60 tháng, hạn mức tín dụng: 15.000.000.000 đồng, lãi suất: 6,5% cho năm đầu tiên, từ tháng 13 trở đi lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau (+) biên độ 2,5%/năm và lãi quá hạn bằng 50% lãi suất cho vay trong hạn tương ứng. Thời hạn thanh toán nợ gốc 3 tháng 1 lần và lãi vay vào ngày 5 hàng tháng. Mục đích vay: mua sắm máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh. Tài sản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

cầm cố thế chấp gồm: máy in Process 7màu - DongFan GD1224 và máy bế phẳng cán lăn tự động enterna PE1620 SAEXTRA.

- Vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa theo Hợp đồng tín dụng vay số 0699B/17/TD/VII ngày 02/03/2017, thời hạn vay 36 tháng, hạn mức tín dụng: 4.000.000.000 đồng, lãi suất năm đầu tiên: 8,1%/năm, lãi suất năm thứ 2: 8,7%/năm, lãi suất năm thứ 3: 9,1%/năm và lãi quá hạn bằng 50% lãi suất cho vay trong hạn tương ứng. Thời hạn thanh toán nợ gốc: 3 tháng/lần và lãi vay định kỳ 1 tháng/lần tính từ ngày bên vay rút tiền vay lần đầu. Mục đích vay: mua sắm máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh. Tài sản cầm cố thế chấp là máy móc thiết bị nhập khẩu mới 100% hình thành từ vốn vay: 1 máy bế và gỡ lẽ tự động nhãn hiệu Eterna.
- Vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh Khánh Hòa theo Hợp đồng tín dụng vay số 40103.16.803.1621178.TD ngày 03/08/2016, thời hạn vay: 60 tháng, hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng, lãi suất: 7,7% cho năm đầu tiên, từ tháng 13 trở đi lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng (+) biên độ 1,7%/năm và lãi quá hạn bằng 50% lãi suất cho vay trong hạn tương ứng. Thời hạn thanh toán nợ gốc: 3 tháng 1 lần và lãi vay vào ngày 26 hàng tháng. Mục đích vay: mua sắm máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh. Tài sản cầm cố thế chấp gồm: máy in decal hiệu Iwasaki Tr2 – 5 màu, máy in offset – Uy 6 màu + 1 tráng phủ, đuôi dàn sấy Uy + Ir tờ rời đã qua sử dụng Mitsubishi hiệu Daiya 3g-6+c+uv+i và máy in ngang Flexo 5 màu xẻ rãnh xếp chồng Topra Ad1224.

19. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2016	16.800.000.000	13.909.976.838	-	14.286.850.577	19.391.870.937	64.388.698.352
Tăng trong kỳ	-	-	5.514.260	1.940.063.602	13.688.971.772	15.634.549.634
Giảm trong kỳ	-	-	5.514.260	-	6.831.421.075	6.836.935.335
Số dư tại 31/12/2016	<u>16.800.000.000</u>	<u>13.909.976.838</u>	<u>-</u>	<u>16.226.914.179</u>	<u>26.249.421.634</u>	<u>73.186.312.651</u>
Số dư tại 01/01/2017	16.800.000.000	13.909.976.838	-	16.226.914.179	26.249.421.634	73.186.312.651
Tăng trong kỳ	-	-	-	2.053.345.766	14.014.448.298	16.067.794.064
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	6.183.464.104	6.183.464.104
Số dư tại 31/12/2017	<u>16.800.000.000</u>	<u>13.909.976.838</u>	<u>-</u>	<u>18.280.259.945</u>	<u>34.080.405.828</u>	<u>83.070.642.611</u>

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2016	01/01/2016
Tổng Công ty Khánh Việt	4.872.000.000	4.872.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	11.928.000.000	11.928.000.000
Cộng	<u>16.800.000.000</u>	<u>16.800.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2017	Năm 2016
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	16.800.000.000	16.800.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	16.800.000.000	16.800.000.000
Cổ tức đã chia	2.520.000.000	3.360.000.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2017 Cổ phiếu	01/01/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.680.000	1.680.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.680.000	1.680.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.680.000	1.680.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.680.000	1.680.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.680.000	1.680.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2017	Năm 2016
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	26.249.421.634	19.391.870.937
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	14.014.448.298	13.688.971.772
Phân phối lợi nhuận	6.183.464.104	6.831.421.075
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước	6.183.464.104	6.831.421.075
+ <i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>	2.053.345.766	1.940.063.602
+ <i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	1.368.897.177	1.293.375.735
+ <i>Trích quỹ thưởng Ban điều hành</i>	241.221.161	237.981.738
+ <i>Trả cổ tức bằng tiền</i>	2.520.000.000	3.360.000.000
- Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	34.080.405.828	26.249.421.634

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2016 Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 157/2017/NQĐHCD-ĐA ngày 22/04/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

f. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 22/04/2017 đã quyết định trả cổ tức năm 2016 bằng tiền với tỷ lệ là 15% vốn điều lệ (tương ứng 2.520.000.000 đồng). Theo đó, Công ty đã thực hiện chi trả số cổ tức này trong năm 2017.

20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

a. Ngoại tệ các loại

	31/12/2017	01/01/2017
Ngoại tệ (USD)	17.600,37	17.624,55
Cộng	17.600,37	17.624,55

b. Nợ khó đòi đã xử lý

	VND	Nguyên nhân xóa nợ
Công ty FLD Việt Nam	158.541.013	Khách hàng đã phá sản
Doanh nghiệp tư nhân Thanh Sơn	185.562.200	Khách hàng đã phá sản

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2017	Năm 2016
Doanh thu từ bán thành phẩm	315.212.462.031	295.132.365.904
Doanh thu bán hàng hóa, nguyên liệu	9.811.498.802	8.268.869.237
Cộng	325.023.960.833	303.401.235.141

22. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2017	Năm 2016
Giảm giá hàng bán	5.798.000	28.524.636
Hàng bán bị trả lại	188.793.510	3.292.500
Cộng	194.591.510	31.817.136

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Giá vốn hàng bán

	Năm 2017	Năm 2016
Giá vốn của thành phẩm đã bán	267.888.172.903	255.052.214.592
Giá vốn của hàng hóa, nguyên liệu đã bán	9.253.581.809	8.062.330.789
Cộng	277.141.754.712	263.114.545.381

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017	Năm 2016
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	304.383.839	808.678.039
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	-	16.122.695
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	5.514.260
Cộng	304.383.839	830.314.994

25. Chi phí tài chính

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí lãi vay	2.353.482.698	906.166.921
Cộng	2.353.482.698	906.166.921

26. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí nhân công	2.522.916.181	2.190.709.011
Chi phí khấu hao tài sản cố định	911.455.896	930.743.762
Chi phí vận chuyển	2.774.315.597	2.374.786.156
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.308.596.171	6.251.948.271
Cộng	13.517.283.845	11.748.187.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí nhân công	8.594.744.712	7.902.359.370
Chi phí khấu hao tài sản cố định	184.144.547	102.592.380
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	308.171.434	243.747.208
Chi phí dịch vụ mua ngoài	462.429.007	512.193.525
Chi phí bằng tiền, chi phí khác	2.535.480.733	3.013.692.879
Cộng	12.084.970.433	11.774.585.362

27. Thu nhập khác

	Năm 2017	Năm 2016
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	281.818.182	440.053.177
Thu nhập khác	37.196.150	131.149.528
Cộng	319.014.332	571.202.705

28. Chi phí khác

	Năm 2017	Năm 2016
Xử lý công nợ có số dư nhỏ	4.848.876	3.027.616
Chi phí thiệt hại do bão số 12 (Damrey)	2.800.000.000	-
Cộng	2.804.848.876	3.027.616

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2017	Năm 2016
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	17.550.426.930	17.224.423.224
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	129.466.228	452.829.054
- Điều chỉnh tăng	129.466.228	458.343.314
+ Chi phí không hợp lệ	129.466.228	398.354.068
+ Chi nộp phạt thuế	-	59.989.246
- Điều chỉnh giảm	-	5.514.260
+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tài khoản tiền	-	5.514.260
Tổng thu nhập chịu thuế	17.679.893.158	17.677.252.278
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.535.978.632	3.535.451.452
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	3.535.978.632	3.535.451.452

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2017	Năm 2016
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.014.448.298	13.688.971.772
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(1.618.966.176)	(1.610.118.338)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	1.618.966.176	1.610.118.338
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	12.395.482.122	12.078.853.434
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.680.000	1.680.000
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	7.378	7.190

31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	205.485.696.943	197.231.129.195
Chi phí nhân công	44.734.322.022	41.763.860.795
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.637.767.433	18.035.523.842
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.845.740.936	12.008.391.441
Chi phí khác bằng tiền	7.170.800.440	9.394.365.713
Cộng	293.874.327.774	278.433.270.986

32. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất và kinh doanh các loại sản phẩm từ giấy và bao bì và một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.

33. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua bán hàng hóa có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu nợ ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/12/2017	01/01/2017
Tài sản tài chính		
- USD	17.600,37	17.624,55
Nợ phải trả tài chính		
- USD	-	-

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nhập khẩu để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này Công ty ký kết các hợp đồng nguyên tắc, dài hạn với các nhà cung cấp chính bên cạnh việc đa dạng hoá các nguồn cung cấp của Công ty.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty rất đa dạng ở nhiều địa bàn khác nhau, chủ yếu là các doanh nghiệp kinh doanh thủy hải sản và các Công ty thành viên trong Tổng Công ty Khánh Việt. Để giảm thiểu rủi ro tín dụng, Công ty đã xây dựng chính sách hạn mức tín dụng nợ cho từng đối tượng khách hàng phù hợp; giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp. Ngoài ra, đối với các khoản nợ đã quá hạn thanh toán, Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo quy định.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

<u>31/12/2017</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Phải trả người bán	39.492.119.305	-	39.492.119.305
Vay và nợ thuê tài chính	13.631.984.800	37.954.564.702	51.586.549.502
Phải trả khác	1.638.356.323	-	1.638.356.323
Cộng	54.762.460.428	37.954.564.702	92.717.025.130

<u>01/01/2017</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Phải trả người bán	50.007.691.710	-	50.007.691.710
Vay và nợ thuê tài chính	3.148.000.000	9.462.884.102	12.610.884.102
Phải trả khác	964.820.048	-	964.820.048
Cộng	54.120.511.758	9.462.884.102	63.583.395.860

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hiện đang có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

<u>31/12/2017</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.791.202.359	-	12.791.202.359
Phải thu khách hàng	36.043.940.813	-	36.043.940.813
Phải thu khác	133.271.538	-	133.271.538
Cộng	48.968.414.710	-	48.968.414.710

<u>01/01/2017</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.910.930.219	-	28.910.930.219
Phải thu khách hàng	37.684.947.245	-	37.684.947.245
Phải thu khác	493.292.793	-	493.292.793
Cộng	67.089.170.257	-	67.089.170.257

34. Sự kiện quan trọng phát sinh trong năm

Ngày 03/11/2017, bão số 12 Damrey đổ bộ vào Tỉnh Khánh Hòa gây nhiều thiệt hại tuy nhiên cho đến thời điểm hiện tại, Công ty đã hoàn tất việc sửa chữa máy móc thiết bị và nhà xưởng; khắc phục hoàn toàn hậu quả sau bão; hoạt động sản xuất kinh doanh đã trở lại bình thường. Về giá trị thiệt hại đền bù do bão Công ty còn đang làm việc với Công ty bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

36. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Tổng Công ty Khánh Việt	Công ty đầu tư
Nhà máy Thuốc lá Khatoco Khánh Hòa	Đơn vị trực thuộc Công ty đầu tư
Công ty Cổ phần In Bao bì Khatoco (tên cũ Xí nghiệp In bao bì Khatoco)	Chung Công ty đầu tư
Xí nghiệp May Khatoco	Đơn vị trực thuộc Công ty đầu tư
Công ty TNHH Thương mại Khatoco	Chung Công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Du lịch Long Phú	Chung Công ty đầu tư
Công ty Thuốc lá Nguyên liệu Khatoco	Đơn vị trực thuộc Công ty đầu tư
Công viên Du lịch Yangbay	Đơn vị trực thuộc Công ty đầu tư

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

	Giao dịch	Năm 2017	Năm 2016
Bán hàng (doanh thu)			
Nhà máy Thuốc lá Khatoco Khánh Hòa	Bán bao bì carton	35.725.475.750	34.466.319.800
Công ty Cổ phần In Bao bì Khatoco (tên cũ Xí nghiệp In bao bì Khatoco)	Bán bao bì carton	6.410.355.900	7.222.042.900
Xí nghiệp May Khatoco	Bán bao bì carton	1.344.436.400	1.479.303.000
Công ty TNHH Thương mại Khatoco	Bán bao bì carton	1.116.467.850	936.707.000
Công ty Thuốc lá Nguyên liệu Khatoco	Bán bao bì carton	2.899.415.000	1.798.768.000
Mua hàng (công nợ có VAT)			
Công ty TNHH Thương mại Khatoco	Mua BHLĐ, v/chuyên	390.040.001	331.360.000
Công ty Cổ phần In bao bì Khatoco	Mua giấy, gia công hộ	177.102.750	-
Công ty CP Du lịch Long Phú	Du lịch	-	671.280.000
Công viên Du lịch Yangbay	Dịch vụ ăn uống	-	7.198.000
Công ty Thuốc lá Nguyên liệu Khatoco	Thuê kho	-	367.734.400
Tổng Công ty Khánh Việt	Mua lại nhà kho	-	8.650.000.000
Các giao dịch khác			
Tổng Công ty Khánh Việt	Trả cổ tức	730.800.000	974.400.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	31/12/2017	01/01/2017
Thù lao Hội đồng quản trị	84.000.000	116.000.000
Thu nhập của Ban Giám đốc	1.563.038.000	1.405.250.000

37. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi AAC.



Lê Thị Hương Dung

Nha Trang, ngày 20 tháng 03 năm 2018

Kế toán trưởng

Lê Việt

Người lập biểu

Lê Việt